TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** TỈNH QUẢNG TRỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/DS-ST
Ngày 02/3/2026
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Chung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị My.

Ông Nguyễn Viết Hải.

Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Cúc Phương - Thư ký Toà án Tòa án nhân dân khu vực 8 – Quảng Trị.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026, tại Phòng xét xử Toà án nhân dân khu vực 8, Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 230/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 11năm 2025 về *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXX-DS ngày 20 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2026/QĐST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S** (S1); địa chỉ trụ sở: số B - B N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Bùi Thụy Thúy H** - Chuyên viên kiểm soát tuân thủ theo giấy ủy quyền số: 379/2025/GUQ – CNQT ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Q. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1977.

Trú tại: Thôn G, xã G, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 26/6/2021 bà Trần Thị T có ký với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Q (gọi tắt là Ngân hàng) giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng với hạn mức tín dụng mong muốn là 30.000.000

(Ba mươi triệu) đồng, Ngân hàng đã đồng ý và cấp cho bà Trần Thị T 01 thẻ tín dụng số 970403 – 5458 với mục đích tiêu dùng. Sau khu được cấp thẻ tín dụng bà Trần Thị T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 29.000.000 (Hai mươi chín triệu) đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt đến nay bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền tối thiểu hàng tháng với kỳ thanh toán sau sùng vào ngày 15/7/2023 với tổng số tiền thanh toán 21.715.000 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) và từ đó đến nay bà T không thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc và đôn đốc bà T trả số tiền còn nợ nhưng bà T không có thiện chí hợp tác trả nợ. Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo hợp đồng đã ký kết (Điều 24 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 13/10/2025 bà Trần Thị T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 66.257.339 (Sáu mươi sáu triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi chín) đồng. Trong đó dư nợ 33.736.713 đồng và lãi quá hạn 32.520.626 đồng.

Tính đến ngày 02/3/2026, số thẻ 970403 – 5458 (Stk 3559617869) của bà Trần Thị T còn nợ tổng số tiền 72.789.459 (Bảy mươi hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi chín) đồng cụ thể như sau:

- Dư Nợ gốc: 33.736.713 đồng
- Lãi quá hạn: 39.052.746 đồng.

Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng TMCP S kính đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 02/3/2026 là: 72.789.459 (Bảy mươi hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi chín) đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 33.736.713 đồng; Lãi quá hạn: 39.052.746 đồng. Buộc bà Trần Thị T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 03/03/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

* Đối với bị đơn bà Trần Thị T: Tòa án đã tiến hành cấp tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn không có lời khai và vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (S1) khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T trả nợ cho Ngân hàng S1 theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng đã ký. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có cư trú tại thôn G, xã G, tỉnh Quảng Trị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Quảng Trị thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành giải quyết vụ án cũng như vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Vì vậy căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn bà.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Hiệu lực của hợp đồng tín dụng: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký kết ngày 16/6/2021 giữa Ngân hàng S1 và bà Trần Thị T trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội theo quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 119 của BLDS nên hợp đồng trên là hợp pháp và có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia giao dịch.

[3.2] Về nội dung: Ngày 16/6/2021, bà Trần Thị T đã thỏa thuận ký với Ngân hàng S1 giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân với hạn mức 30.000.000 *(Ba mươi triệu)* đồng. Theo đó, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng thẻ tín dụng số 970403 – 5458 với hạn mức 30.000.000 (*Ba mươi triệu)* đồng, mục đích sử dụng vốn: phục vụ nhu cầu đời sống, lãi suất trong hạn hai bên thỏa thuận được tính theo biểu phí lãi suất do Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ và lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S1, các bên thỏa thuận về trách nhiệm thanh toán của chủ thẻ: gồm chủ thẻ chính và tất cả chủ thẻ phụ, chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tất cả dư nợ cho đến khi thanh toán đầy đủ trong tất cả các trường hợp… Chủ thẻ có nghĩa vụ thanh toán dư nợ đầy đủ và đúng hạn theo yêu cầu của S1 và việc thanh toán này sẽ không bị gián đoạn bởi bất kỳ lý do gì.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 29.000.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 21.715.000 đồng đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T không có thiện chí trả nợ và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 15/11/2023, Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của bà T chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

[3.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S1:

Do bà Trần Thị T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với S1, trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng nêu trên tính đến ngày 02/3/2026 với tổng số tiền 72.789.459 (Bảy mươi hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi chín) đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 33.736.713 đồng; Lãi quá hạn: 39.052.746 đồng.

Xét thấy, việc bị đơn không thanh toán nợ khi đến hạn cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký kết. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ nêu trên.

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (03/3/2026), bà Trần Thị T còn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi và các loại phí phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán hết khoản nợ cho Ngân hàng S1.

[4] *Về án phí:* do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 3 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 470 Bộ luật dân sự 2015; khoản 17 Điều 4, Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (S1):

- Buộc bà Trần Thị T phải trả cho Ngân hàng TMCP S (S1) tổng số tiền tính đến ngày 02/3/2026 là 72.789.459 (Bảy mươi hai triệu bảy trăm tám mươi chín

nghìn bốn trăm năm mươi chín) đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 33.736.713 đồng; Lãi quá hạn: 39.052.746 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 03/3/2026 bà Trần Thị T còn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi và các loại phí phát sinh theo mức lãi thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký kết cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí:

Buộc bà Trần Thị T phải chịu 3.639.473 (Ba triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi ba) đồng án phí DSST.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S (S1) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.656.433 *(Một triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi ba)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001645 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 02/3/2026, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 8;
- Phòng THADS khu vực 8;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Chung